



nù hǒu

怒吼

verb/noun · roar; howl (in anger)

Example Sentences

Shī zi fā chū yī shēng nù hǒu

狮子发出一声怒吼。

The lion let out a roar.

Bào fēng yǔ zhōng dà hǎi zài nù hǒu

暴风雨中，大海在怒吼。

In the storm, the sea roared.

Miàn duì bù gōng qún zhòng fā chū le fèn nù de nù hǒu

面对不公，群众发出了愤怒的怒吼。

Facing injustice, the crowd let out an angry roar.

Trace each character, then write the word on your own.

怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒
怒										
吼	吼	吼	吼	吼	吼	吼	吼	吼	吼	吼